



ISO 9001 : 2008
GMP – HACCP

CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN

LONG AN FOOD PROCESSING EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Add: 81B National road 62, Ward 2, Tan An Township, Long An Province - VN

Tel : (84 72) 3823800 - 3821501 - 3828255 - 3524534

Fax : (84 72) 3828735 - 3821936 - 3829837

Website: www.lafooco.vn ; www.lafooco.com.vn

Email : lafooco@hcm.vnn.vn

BÁO CÁO

THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

**CTY CP CB HÀNG XUẤT KHẨU
LONG AN (LAFOOCO)**

Long An, ngày 28 tháng 03 năm 2011

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY

1. NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG :

- Tên tổ chức niêm yết : *Công ty cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An.*
- Tên tiếng Anh : *Long An Food Processing Export Joint Stock Company.*
- Trụ sở chính : 81B, Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An.
- Tel : 84-72-3821501 Fax : 84-72-3826735.
- Website : www.lafooco.vn
- Email : lafooco@hcm.vnn.vn
- Giấy CNDKKD số : 059380 cấp lần đầu ngày 12 tháng 07 năm 1995 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 20 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.
- Tiền thân của Công ty cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An là Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Long An là một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1985 - trực thuộc UBND tỉnh Long An.
- Ngày 01/07/1995 Xí nghiệp đã được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần với tên gọi Công ty cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An (LAFOOCO). Đây là đơn vị thứ Tư của toàn quốc và là thứ Nhất của DBSCL thực hiện cổ phần hóa thí điểm doanh nghiệp nhà nước.
- Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp.HCM theo Quyết định số : 06/GPPH ngày 06/11/2000 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- . Loại chứng khoán : Cổ phiếu phổ thông.
- . Mã chứng khoán : LAF
- . Mệnh giá : 10.000, đồng/cổ phiếu.
- . Số lượng cổ phiếu niêm yết hiện nay : 13.389.414 cổ phiếu.
- . Vốn điều lệ : 133.894.140.000, VNĐ

2. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN :

a. Ngành nghề kinh doanh :

Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, hợp tác, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực kho bãi, cảng, cao ốc văn phòng siêu thị, đầu tư tài chính, điểm giao dịch chứng khoán.

b. Tình hình hoạt động :

- Quy mô hoạt động tăng mạnh mẽ : Qua 15 năm hoạt động SXKD, LAFOOCO có những bước phát triển vượt bậc như :
- + Vốn : với số điều lệ ban đầu (cũng là vốn sở hữu) là 3,539 tỷ đồng đến ngày 31/12/2009 vốn chủ sở hữu tăng lên trên 249,937 tỷ đồng, gấp 70,62 lần so với khi mới thành lập (1995). Tăng vốn chủ yếu từ nguồn tích lũy lợi nhuận của công ty.
- + Công suất sản xuất : tăng từ 3.000 tấn nguyên liệu/năm khi mới thành lập (1995) lên 30.000 tấn nguyên liệu đưa vào sản xuất trong năm.
- + Tổ chức : Công ty phát triển 3 chi nhánh thu mua, sản xuất hạt điều tại tỉnh Long An, Bình Phước và Bà Rịa-Vũng Tàu với tổng diện tích khoảng 15 ha. Từ tháng 03/2008 Công ty liên doanh với Công ty Caseamex thành lập Công ty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ (Cafish-Viet Nam). Tổng số CBCNV là 2.100 người (kể cả đơn vị thành viên); ngoài ra, công ty còn có mạng lưới các đơn vị gia công thường xuyên, ổn định.
- LAFOOCO là hội viên của nhiều Hiệp hội trong và ngoài nước như : Hiệp hội Công nghiệp Thực phẩm Hoa Kỳ AFI, Hiệp hội Hạt ăn được Châu Âu CENTA, Hội viên Phòng Thương mại Việt Nam VCCI, Hiệp hội sản xuất xuất khẩu Thủy sản Việt Nam VASEP, Hiệp hội Cây điều Việt Nam VINACAS.
- Từ ngày thành lập đến nay, Công ty liên tục nhận được nhiều bằng khen, cờ thi đua của UBND tỉnh Long An, cờ thi đua của Chính phủ năm 2000, nhiều bằng khen của Bộ thương mại, Bộ công nghiệp, Hiệp hội cây điều Việt Nam; đặc biệt năm 2003 Công ty

được vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước và năm 2008
đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì.

- Công ty hoạt động trên 2 lĩnh vực chính là chế biến Nông sản (hạt điều nhân) và Thủy sản xuất khẩu.

3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN :

a. Các mục tiêu chủ yếu của công ty :

- Phát triển công ty bền vững đạt mức tăng trưởng > 15%/năm, trên cơ sở phát triển sản xuất, xuất khẩu hai mặt hàng chủ lực : Hạt điều và Thủy sản; trong đó, kim ngạch xuất khẩu hạt điều nằm trong TopTen của Ngành điều, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tương đương với mặt hàng hạt điều; phát triển ngành hàng mới, hợp tác đầu tư, dịch vụ ... đa dạng hóa sản phẩm, chuyển từ xuất khẩu thô sang chế biến xuất khẩu các mặt hàng giá trị gia tăng.
- Về tổ chức, nguồn nhân lực : có ít nhất 01 Công ty TNHH MTV 100% vốn LAFOOCO kinh doanh nhân điều và hàng nông sản; Đội ngũ cán bộ quản lý giỏi chuyên môn, đạo đức tốt; lực lượng công nhân lành nghề gắn bó với Công ty.
- Thiết bị công nghệ của Công ty đạt trình độ hàng đầu của Ngành hàng tại Việt Nam.
- Phản đầu hoạt động SXKD đạt hiệu quả cao, bình quân/năm :
 - + EPS : 3.456 đ/cp
 - + ROE : 22,02%
 - + Mức chia cổ tức tối thiểu là 15%/năm.
- Công ty luôn phản đầu giữ danh hiệu Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín, có những khách hàng, nhà cung ứng truyền thống.
- Không ngừng phát triển văn hóa doanh nghiệp, chăm lo đời sống CBCNV, cải thiện môi trường làm việc của Công ty.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Công ty xác định ngành chế biến nhân điều và thủy sản xuất khẩu là ngành kinh doanh chủ lực; do đó tập trung giữ vững ổn định và phát triển, sẽ luôn là một trong mười nhà xuất khẩu nhân điều đứng đầu Ngành chế biến điều Việt Nam. Mở rộng ngành gạo xuất khẩu thông qua hợp tác đầu tư hoặc liên kết liên doanh.
- Đầu tư đất trồng cao su và kinh doanh hàng nông sản khác nhằm đa dạng hóa ngành nghề cho mục tiêu kinh doanh ổn định và lâu dài bền vững của Công ty.
- Xây dựng Xí nghiệp chế biến hàng thành phẩm, giá trị gia tăng mặt hàng hạt điều rang muối, đậu phộng,...
- Xúc tiến chương trình Gạo đổi Điều với Châu Phi nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu hạt điều thô và kinh doanh gạo.
- Mở rộng một số ngành nghề khác thông qua việc nghiên cứu đầu tư và hợp tác kinh doanh, dịch vụ các ngành mà Long An có tiềm năng phát triển như : Cao ốc văn phòng cho thuê, Căn hộ chung cư, kho lạnh thủy hải sản và kho dự trữ nông sản cho thuê, sân bến bến thủy cho thuê,...
- Công ty tiếp tục đầu tư thiết bị, công nghệ chế biến điều, thủy sản ngày càng hoàn chỉnh để mang lại hiệu quả cao và đảm bảo tính thân thiện môi trường; đầu tư hệ thống máy tách nhán cho toàn bộ các nhà máy sản xuất của công ty để nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí giá thành tăng khả năng cạnh tranh, đầu tư máy phân cỡ và bắn màu tự động cho khâu phân loại để đảm bảo tính đồng nhất hàng hóa xuất khẩu.
- Công ty luôn hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ để hoạt động Cty đúng pháp luật , minh bạch ; nâng cao hiệu quả quản lý thông qua việc duy trì và cải tiến hệ thống quản lý ISO,GMP, HACCP làm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm, tăng hiệu quả SXKD.
- Đào tạo, tuyển dụng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài đảm bảo theo yêu cầu phát triển Công ty.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ : VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2010 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2011 CỦA N.KỲ VI (2010-2014)

1. NHỮNG NÉT NỔI BẬT & TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KH NĂM 2010 :

+ Thuận lợi :

- Được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, SCIC và các cơ quan hữu quan hỗ trợ, đặc biệt là Ngân hàng Công Thương Việt Nam-Chi nhánh Tp.HCM, PG Bank-Long An và Ngân hàng Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Long An cho vay vốn đầy đủ và kịp thời.
- Công ty có đội ngũ cán bộ chủ chốt nhiều năm kinh nghiệm và lớp cán bộ trẻ kế thừa có trình độ năng lực; có lực lượng công nhân lành nghề, gắn bó với công ty.
- Qua nhiều năm thử thách, Công ty Lafooco vẫn tồn tại và ngày càng phát triển; điều đó làm tăng uy tín của Công ty đối với khách hàng và nhà cung ứng.

+ Khó khăn :

- Năm 2010 của Nhiệm kỳ VI (2010-2014) là thời gian mà Công ty phải đổi mới với nhiều thử thách. Nền kinh tế thế giới và trong nước đang bắt đầu hồi phục. Doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng; nhất là doanh nghiệp ngành điêu.
- Tình hình mùa vụ điêu trong nước liên tục mất mùa do thời tiết biến đổi thường, sản lượng hạt điêu nguyên liệu sụt giảm khoảng 200.000 tấn hàng năm, chất lượng nguyên liệu kém. Mất cân đối cung cầu nguyên liệu, các doanh nghiệp tranh mua tăng giá, tạo điều kiện cho nhà cung ứng gian lận như : trộn tạp chất, ngâm hạt điêu vào nước....
- Chi phí nhân công tăng, cạnh tranh lao động ngày càng gay gắt.
- Đối với ngành hàng chế biến thủy sản cũng gặp nhiều khó khăn do nguồn cung ứng nguyên liệu khan hiếm, lao động thiếu hụt, chi phí sản xuất tăng...

2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHỮNG CHỈ TIÊU SXKD :

a) Những chỉ tiêu cơ bản Công ty đã đạt được trong năm 2010 của nhiệm kỳ VI :

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2010 của nhiệm kỳ VI (2010-2014)		Thực hiện năm 2010 của nhiệm kỳ VI (2010-2014)	
		Tổng	BQ	31/12/2010	Tỷ lệ %
1. Vốn chủ sở hữu	Tỷ VNĐ		105.5	249.9	236.91
2. Doanh thu	Tỷ VNĐ	5,755.6	1,151.1	912.7	79.29
3. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	308.6	61.7	110.1	178.45
4. Chia cổ tức	% VDL	60.0	12.0	20.0	166.67

* Ghi chú : Chia cổ tức và phát hành cổ phiếu :

- + Chia cổ tức: cổ tức theo kế hoạch năm 2010 là 12%/năm. Đề nghị chia thêm 8%.
- + Tháng 07 năm 2010 : Phát hành **5.271.030**, cổ phiếu, thu về **77.604.988.720**, đồng.

b) Đánh giá và nhận xét :

Trong điều kiện ngành hàng gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn tồn tại và phát triển :

- + Về **Vốn** : Bảo toàn và phát triển đồng vốn qua các năm như sau :

Năm	ĐVT	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu	Ghi chú
01/07/1995	Tỷ đồng	3.50	3.50	Khi mới thành lập
31/12/2009	Tỷ đồng	81.18	105.50	Cuối nhiệm kỳ V
31/12/2010	Tỷ đồng	133.39	249.94	

+ Phát triển về tổ chức và quy mô sản xuất, kinh doanh :

- Đang tiến hành xây dựng hoàn chỉnh giai đoạn 1 của Dự án Chi Nhánh Nhà máy điêu Long An trong 4 hecta đất thuê tại Khu công nghiệp Lainco-Lợi Bình Nhơn, Long An.
- Cty luôn giữ vững vị trí doanh nghiệp topten Việt Nam chế biến xuất khẩu nhân điêu.

+ Đa dạng hóa mặt hàng và lĩnh vực hoạt động :

- Phòng kinh doanh được thành lập và đi vào hoạt động, ngoài mặt hàng kinh doanh chính là Nhân hạt điều nguyên liệu thì đã phát triển thêm mặt hàng kinh doanh như : Hạt điều thô nguyên liệu, nông sản (bắp, mì lát). Đã nghiên cứu thành công mặt hàng GTGT như : Đậu phộng áo bột nước cốt dừa, đang đăng ký sản phẩm để đưa ra thị trường tiêu thụ. Công ty cũng đang xúc tiến phát triển thị trường cho mặt hàng Nhân hạt điều rang muối trong nước (Hệ thống siêu thị, các đại lý ở Tp.HCM, Hà Nội, Cần Thơ, miền Trung,...), xuất khẩu (khách hàng Valency – 500 kg mẫu cho thị trường Singapore) đã liên hệ nhiều khách hàng và đánh giá có tiềm năng phát triển.
- Trung tâm chăm sóc khách hàng từ xa đã thực hiện tốt công tác tư vấn và giao dịch; ngoài ra, còn thực hiện công việc kinh doanh chứng khoán ngắn hạn mang lại hiệu quả.

+ Hệ thống quản lý chất lượng :

Công ty luôn nâng cao hiệu quả công tác quản lý thông qua việc duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng của công ty theo Hệ thống ISO 9001:2008, GMP và HACCP.

+ Xuất nhập khẩu :

Không ngừng phát triển uy tín thương hiệu, thanh thế trên thị trường trong và ngoài nước :

- Xây dựng được các nhà cung ứng nguyên liệu hạt điều thô nhập khẩu ở các nước Châu Phi (Ivory Coast, Nigeria, Benin...) và Châu Á (Indonesia, Campuchia,...) đảm bảo nguyên liệu phục vụ sản xuất giáp vụ và hiệu quả.
- Tiếp tục giữ vững mối quan hệ bền vững với các khách hàng truyền thống ở các thị trường trọng yếu của ngành hàng như : Mỹ, Úc, Châu Âu (Hà Lan, Bỉ, Italia), các nước Trung Đông, Đông Âu, Châu Á (Trung Quốc, Nhật, Hồng Kông, Đài Loan),...

+ Các thành tích đạt được :

- Năm 2008 Công ty nhận Huân chương Lao động Hạng II do Chủ tịch nước trao tặng.
- Công ty nằm trong tốp 500 doanh nghiệp lớn hàng đầu của Việt Nam.
- Nhiều bằng khen của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của Hiệp hội điều Việt Nam và UBND tỉnh trao tặng.
- Cùng nhiều bằng khen và giấy chứng nhận khác.

3. NHỮNG THAY ĐỔI CHỦ YẾU TRONG NĂM :

Năm 2010 của Nhiệm kỳ VI (2010-2014) là một năm phát triển vượt bậc của LAFOOCO cả về quy mô và hiệu quả kinh doanh :

- Tháng 07/2010, công ty đã phát hành cổ phiếu thành công thu về 77,6 tỷ đồng , nâng vốn điều lệ từ 81 tỷ đồng lên 133 tỷ đồng.
- Vốn chủ sở hữu tăng gấp 2,37 lần so với năm 2009. Lợi nhuận đạt 272% so với kế hoạch
- Phát triển được mặt hàng mới : Hàng giá trị gia tăng (Đậu phộng áo bột nước cốt dừa).
- Đa dạng hóa lĩnh vực hoạt động : Kinh doanh Hạt điều thô nguyên liệu & nông sản khác (bắp, mì lát) mang lại hiệu quả cao. Đầu tư Bến thủy nội địa & Hệ thống kho trữ hàng để phát triển kinh doanh hàng nông sản, lương thực.
- Đầu tư thay đổi thiết bị, công nghệ làm tăng năng suất, giảm phụ thuộc vào lao động, giảm chi phí sản xuất, thân thiện với môi trường.
- Ôn định được nguồn nhân lực, đây là vốn quý, nhân tố quan trọng để thực hiện Kế hoạch Công ty nhiệm kỳ VI.

Từ những kết quả khả quan của năm 2010, Chúng tôi xin được xây dựng Chiến lược phát triển trong năm 2011 của nhiệm kỳ VI (2010-2014).

4. TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TY NĂM 2011 :

NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH :

- ❖ Công ty Lafooco tiếp tục phát huy những thuận lợi, tiền đề từ năm 2010 :
- Được lãnh đạo tỉnh và các sở, ban, ngành tỉnh quan tâm hỗ trợ.

- Tài chính công ty lành mạnh, tiếp tục giữ mối quan hệ tốt đẹp với các ngân hàng.
- Uy tín của Công ty ngày một phát triển với thị trường ổn định.
- Nguồn nhân lực của Cty ổn định và phát triển đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ nhiệm kỳ mới.

❖ Bên cạnh những thuận lợi cơ bản trên, Chúng ta còn đối diện với những khó khăn nhất định như :

- Nền kinh tế thế giới đang chưa thoát ra khỏi cơn khủng hoảng và cuộc chiến tranh tiền tệ đang diễn ra ở các quốc gia nhập khẩu nguyên liệu (Mỹ, Trung Quốc,...).
- Tình hình lạm phát trong nước sẽ làm tăng các chi phí đầu vào sản xuất kinh doanh như : nguyên liệu, lãi vay, tiền lương, vận chuyển,...
- Sản lượng điều trong nước không thể cung cấp đủ công suất chế biến cho các nhà máy chế biến điều của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, ngoài ra năm 2011 dự đoán khả năng thời tiết không thuận lợi nên sẽ thất mùa làm mất cân đối giữa cung & cầu.
- Lao động Ngành điều tiếp tục khó khăn.
- Trình độ kỹ thuật và công nghệ chế biến còn tiếp tục cải tiến để dần dần hoàn chỉnh, tự động hóa nhằm giảm lao động, tăng sức cạnh tranh, đảm bảo tăng trưởng công suất chế biến và kinh doanh hiệu quả.
- Mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các doanh nghiệp trong nước và cạnh tranh quốc tế do Việt Nam thực hiện các lộ trình WTO, các hiệp ước khu vực,....

❖ Các mục tiêu phấn đấu năm 2011 trong nhiệm kỳ như sau :

STT	NỘI DUNG	DVT	NĂM 2011
I	THU MUA :		
1	Hạt điều :		
	*. Hạt điều ng.liệu thô :	TẤN	35,200
	*. Nhân điều nguyên liệu	TẤN	2,000
2	Hàng khác	TẤN	22,000
	- Gạo	TẤN	10,000
	- Bắp	TẤN	2,000
	- Mì lát	TẤN	10,000
II	ĐẦU TƯ MỚI :	Tỷ đ	16.00
1	Tài chính :	Tỷ đ	15.00
2	Rang muối + GTGT	Tỷ đ	1
III	TỔ CHỨC :	1 Cty TNHH 1 TV 100% vốn Lafocco	
IV	KIM NGACH XNK :	Tr.usd	80.95
V	DOANH SỐ :	Tỷ đ	1,608.93
VI	LỢI NHUẬN :		50.19

III. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CTY

1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

a. Một số chỉ tiêu tài chính :

• Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần : 12,06 %
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần : 31,08%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản : 31,07%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản : 23,68%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ vốn điều lệ : 82,24%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ : 62,68%
- Khả năng thanh toán hiện hành : 2,69 lần
- Khả năng thanh toán nhanh : 1,69 lần

b. Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2010 : 18.666 đồng/cổ phiếu.

c. Những thay đổi về vốn cổ đông, chia cổ tức năm 2010 :

- Tổng số cổ phiếu: 13.389.414 cổ phiếu thường, không có cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 13.389.414 cổ phiếu
- Công ty không có cổ phiếu quỹ.

- Cổ tức chia trả năm 2010 với tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ, trong đó : chia 20%/VDL bằng tiền mặt, 10%/VDL bằng cổ phiếu. (Phân phối theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 thông qua ngày 19/03/2011)

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2011 :

a) BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010

+ Thuận lợi :

- Công ty được sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ của các cấp lãnh đạo trong – ngoài tỉnh và Hội Đồng Quản Trị Công Ty.
- Được Ngân hàng Vietinbank–CN TPHCM, PG Bank và Ngân hàng Phát triển Việt Nam–Chi nhánh Long An cho vay vốn đầy đủ kịp thời theo yêu cầu thu mua và sản xuất.
- Công ty có đội ngũ cán bộ chủ chốt, cán bộ kỹ thuật gắn bó nhiều năm, có tinh thần trách nhiệm cao, phẩm chất đạo đức tốt, nhiều kinh nghiệm trong quản lý sản xuất kinh doanh.
- Công ty có nhiều khách hàng truyền thống, mạng lưới các nhà cung ứng nguyên liệu và gia công cho công ty khá ổn định.
- Cty đã xây dựng được thương hiệu trên khắp các thị trường quan trọng của Ngành Hàng

+ Khó khăn :

- Tình hình thời tiết thay đổi bất thường làm ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng vụ điền . Tình trạng mất cân đối giữa cung & cầu nguyên liệu do sản lượng hạt điền thô nguyên liệu ở Việt Nam không đáp ứng đủ yêu cầu sản xuất cho các nhà máy chế biến điền trong nước, tình trạng tranh mua và gian lận thương mại còn tiếp diễn.
- Chi phí sản xuất ngày một tăng.
- Cạnh tranh lao động ngày một gay gắt, trong khi đó cơ giới hóa tư động hóa trong ngành Điều còn chậm , chưa bù đắp được thiếu hụt lao động .

+ Thị trường : Chủ yếu các thị trường truyền thống (tính theo kim ngạch xuất khẩu)

STT	THỊ TRƯỜNG	THỊ PHẦN 2009 (%)	THỊ PHẦN 2010 (%)	TỶ LỆ (%) SO VỚI NĂM 2009	
				TĂNG	GIẢM
1	Mỹ	30,80	19,93		35,29
2	Úc	8,52	9,88	15,96	
3	Trung Quốc	14,61	18,78	28,54	
4	Hà Lan	14,25	12,01		15,72
5	Anh	9,12	7,64		16,23
6	Thị trường khác	22,70	31,76	39,91	
CỘNG		100	100		

+ Đánh giá tình hình hoạt động năm 2010, chúng tôi nhận thấy có những ưu khuyết điểm sau : Trong tình hình hoạt động SXKD khó khăn, công ty có những giải pháp đúng như sau :

- . *Vốn* : Công ty đã phát hành cổ phiếu thành công trong hoàn cảnh Thị trường chứng khoán đang khó khăn.Cty đã có những giải pháp đúng đắn về tạo nguồn vốn, sử dụng vốn hiệu quả nhất.
- . *Mua nguyên liệu* : Công ty chọn đúng thời điểm, tìm nguồn hàng phù hợp trong và ngoài nước có hiệu quả nhất . Công ty đã đảm bảo mua đủ nguyên liệu sản xuất quanh năm ,đảm bảo việc làm cho người lao động và bán hạt điền nguyên liệu trong khi hầu hết các doanh nghiệp khác thiếu nguyên liệu .
- . *Tổ chức sản xuất* : Trong điều kiện khó khăn về lao động Công ty đã đầu tư máy móc ,tìm thêm đơn vị gia công để duy trì, tăng công suất sản xuất trong thời gian giá xuất khẩu hạt điền nhân tăng cao.

- Bán hàng :** Công ty đã nhận định đúng, chọn thời điểm tốt nhất để bán thành phẩm và nguyên liệu đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất từ trước đến nay.
- Kinh doanh nhân :** Công ty triển khai thêm hình thức kinh doanh nhân điều đã mang lại hiệu quả và làm tiền đề cho việc phát triển kinh doanh nhân điều cho những năm kế tiếp.
- Công ty đã quyết định đúng khi tham gia liên doanh thành lập Cafish, đa dạng hóa ngành hàng và đem lại hiệu quả cao.
- Việc CTy xây dựng, phát triển uy tín, thương hiệu LAFOOCO trên thị trường đã giúp cho hoạt động xuất khẩu của công ty vẫn vững trong tình hình khó khăn hiện nay.
- Công ty luôn chăm lo, phát triển tốt nguồn nhân lực và duy trì hệ thống quản lý ISO, GMP, HACCP làm tăng hiệu quả quản lý và phát triển thương hiệu, uy tín của Công ty.

Những tồn tại cần khắc phục :

- Công tác đào tạo và quy hoạch cán bộ quản lý chưa đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh của công ty, còn nhiều chức danh phải kiêm nhiệm.
- Công ty đã chuyển đổi công nghệ sản xuất ở Chi nhánh Nhà máy điều Long An, còn các chi nhánh trực thuộc Công ty sẽ tiếp tục chuyển đổi để đảm bảo về môi trường và tăng hiệu quả.

CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH TRONG NĂM 2010

Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2010		Thực hiện năm 2010		Tỷ lệ %	
		SL	Trị giá	SL	Trị giá	Trên SL	Trên TG
1. Thu mua :	1000 đ		751,160,000		624,215,300		83.10
- Hạt điều ng.liệu khô	1000 T	33.7	566,160,000	32.54	564,037,660	96.57	99.63
+ Trong nước	"	15.7	263,760,000	12.05	238,242,752	76.78	90.33
+ Nhập khẩu	"	18	302,400,000	20.49	325,794,907	113.83	107.74
- Nhân điều XK	"	2	185,000,000	0.62	53,307,585	30.96	28.81
- Bắp	"			1.00	5,420,000		
- Mì lát :	"				1,450,055		
+ Tươi	"			0.63	1,310,221		
+ Khô	"			0.03	139,834		
2. Kim ngạch XNK	USD		58,753,046		51,522,603.79		87.69
2.1. Xuất khẩu	"		42,407,100		34,484,531.15		81.32
- Nhân hạt điều	"		42,407,100		34,484,531.15		81.32
2.2. Nhập khẩu	USD		16,345,946		17,038,072.64		104.23
- Điều khô	"		16,345,946		17,038,072.64		104.23
3. Doanh số bán	1000 đ		907,508,775		912,725,511		100.57
- Nguyên liệu điều kd	"		120,960,000		206,416,895		170.65
- Nhân hạt điều tự sx	"		549,766,350		643,372,313		117.03
- Nhân điều Rang muối	"		2,017,425		1,515,296		75.11
- Kinh doanh nhân điều	"		196,100,000		60,898,897		31.06
- Khác	"		38,665,000		522,110		1.35
4. Lãi trước thuế	"		40,393,819		110,124,432		272.63
5. Lao động	Người	1,500		1,537		102	

+ Cải tiến công nghệ :

Năm 2010, công ty đã đầu tư máy móc thiết bị và công nghệ từng bước hoàn chỉnh, nâng cấp nhà xưởng và xây dựng mới đáp ứng yêu cầu hệ thống ISO và vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng cường công tác quản lý chất lượng nguyên liệu đầu vào-sản xuất-đầu ra.

b) KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011

❖ Thu mua :		1.405.100.000.000 đ
- Hạt điều nguyên liệu qui khô :	35.200 tấn	1.038.100.000.000 đ
- Nhân hạt điều xuất khẩu :	2.000 tấn	304.000.000.000 đ
- Mì lát :	10.000 tấn	52.000.000.000 đ
- Bắp :	2.000 tấn	11.000.000.000 đ

❖ Sản xuất :	
- Công suất chế biến	: 27.200 tấn
- Chế biến hạt điều rang muối:	: 20 tấn
- Chế biến hàng GTGT:	: 50 tấn
❖ Kim ngạch XNK :	80.950.552 USD
- Kim ngạch xuất khẩu nhân hạt điều	60.550.552 USD
- Kim ngạch nhập khẩu hạt điều;	20.400.000 USD
❖ Doanh số bán :	1.608.930.758.000 đ
❖ Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận năm 2011	
Lợi nhuận trước thuế năm 2011	: 50.194.500.000 đ
* Thuế TNDN phải nộp	: 10.423.625.000 đ
Lợi nhuận sau thuế	: 39.770.875.000 đ
* Chia cổ tức 20% /VĐL	: 26.778.828.000 đ
* Trích Quỹ PTSX (17,67%/VĐL)	: 7.026.415.750 đ
* Trích Quỹ KT Phúc Lợi (10%/LNST) :	3.977.087.500 đ
* Trích Quỹ dự phòng tài chính (5%/LNST) :	1.988.543.750 đ

❖ Những biện pháp, giải pháp :

Tổ chức và Công tác quản lý :

- Tranh thủ sự lãnh đạo của các cấp lãnh đạo tỉnh, các Sở , Ban , ngành tỉnh và HDQT Cty ; phát huy truyền thống đoàn kết nội bộ trong công ty; phối hợp chặt chẽ giữa Ban TGĐ điều hành và Đảng bộ, Công đoàn và Đoàn Thanh niên trong việc tổ chức lãnh đạo, thực hiện kế hoạch do Đại Hội Đồng Cổ Đông giao.
- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để CBCNV an tâm công tác : cải thiện môi trường làm việc, trách nhiệm và quyền lợi phải phù hợp.
- Duy trì và cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008, GMP, HACCP. Mở rộng việc thực hiện hệ thống ISO 9001:2008 cho các Phòng Nghiệp vụ .

Giải pháp về vốn :

Đơn giá nguyên vật liệu và chi phí tăng mạnh , lãi suất rất cao , do đó tổng vốn lưu động cần rất lớn . Cty sẽ mở rộng quan hệ Ngân hàng đối tác ,tìm nguồn vốn phục vụ dù theo yêu cầu SXKD ; tính toán sử dụng vốn hiệu quả nhất. Có thể nhập khẩu nguyên liệu hạt điều bằng phương thức L/C chậm trả với lãi suất thấp hơn vay trong nước .

Thu mua nguyên liệu :

- Mua hàng tươi, hàng khô thông qua các đại lý .
- Duy trì các nhà cung ứng hiện tại của công ty và xây dựng nhà cung ứng mới
- Mua hàng trong nước và nhập khẩu dựa trên cơ sở tính toán phương án, ưu tiên cho nguồn hàng có hiệu quả cao hơn.

Nhà cung ứng, Khách hàng và Thị trường :

- Qua năm 2010 là cơ hội đánh giá lại nhà cung ứng và khách hàng, chọn ra các nhà cung ứng và khách hàng có uy tín để tránh được những rủi ro trong thương mại.
- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại nhằm khuyếch trương thương hiệu Lafooco trên thương trường quốc tế, thông qua việc tham gia các cuộc hội thảo, triển lãm trong và ngoài nước để tìm thị trường mới , phát thị triển thi trường hiện có của Công ty.
- Phát huy mối quan hệ với các ban ngành, Hiệp hội trong và ngoài nước.

Sản xuất :

Nhân điều nguyên liệu :

- Hợp lý hóa sản xuất, tổ chức sản xuất tập trung, đảm bảo điều kiện vệ sinh và quản lý. Rà soát lại mạng lưới gia công, chỉ chấp nhận các đơn vị hội đủ điều kiện về vệ sinh và quản lý.
- Hoàn thiện cơ sở vật chất, đầu tư máy móc, từng bước thay đổi công nghệ toàn Công ty theo hướng tự động hóa, tăng năng suất lao động, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm , thân thiện môi trường và nâng chất lượng hàng hóa.

Hạt điều rang muối và nông sản khác :

- Đầu tư công nghệ, kỹ thuật phù hợp. Nghiên cứu kỹ thuật chế biến hạt điều tẩm gia vị và các mặt hàng nông sản khác.
- TÌM ĐỐI TÁC CÓ SẴN TIỀM LỰC VỀ PHÂN PHỐI ĐỂ MỞ RỘNG THỊ PHẦN TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU.

Phương án gạo đổi hạt điều nguyên liệu : Tiếp tục nghiên cứu thực hiện phương án gạo VN đổi hạt điều nguyên liệu Châu Phi. Từng bước Công ty xây dựng mặt hàng gạo là một trong những mặt hàng chủ lực của Công ty .

Thi đua khen thưởng và kỷ luật :

Hội đồng thi đua khen thưởng sẽ phát động các phong trào thi đua thường xuyên theo 6 tháng, cả năm và thi đua theo các chuyên đề về năng suất, chất lượng, giảm chi phí, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật,... Công ty có sơ, tổng kết thi đua và khen thưởng thỏa đáng đối với các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật làm lợi cho công ty. Bên cạnh đó có biện pháp xử lý nghiêm minh đối với CBCNV vi phạm nội qui, quy chế làm việc của công ty, thiếu tinh thần trách nhiệm.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN : (Đính kèm theo báo cáo)

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Đính kèm theo báo cáo).

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN :

a) Công ty nắm giữ trên 50%/Vốn điều lệ của công ty : không có.

b) Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan :

- ❖ Đầu tư vào công ty TNHH 2 thành viên Cafish VN : 14,8 tỷ đồng, chiếm 49%VDL.
- ❖ Đầu tư vào công ty CP XNK TH Giá Rai : 4,95 tỷ đồng, chiếm 23%VDL
- ❖ Đầu tư vào Cty Nitagrex : 1,05 tỷ đồng, chiếm 4%VDL.
- ❖ Đầu tư vào Cty CP Điện Cơ : 1 tỷ đồng.
- ❖ Đầu tư Vietinbank : 2,3 tỷ đồng
- ❖ Đầu tư Cty CP KS Bông Sen : 0,3 tỷ đồng.

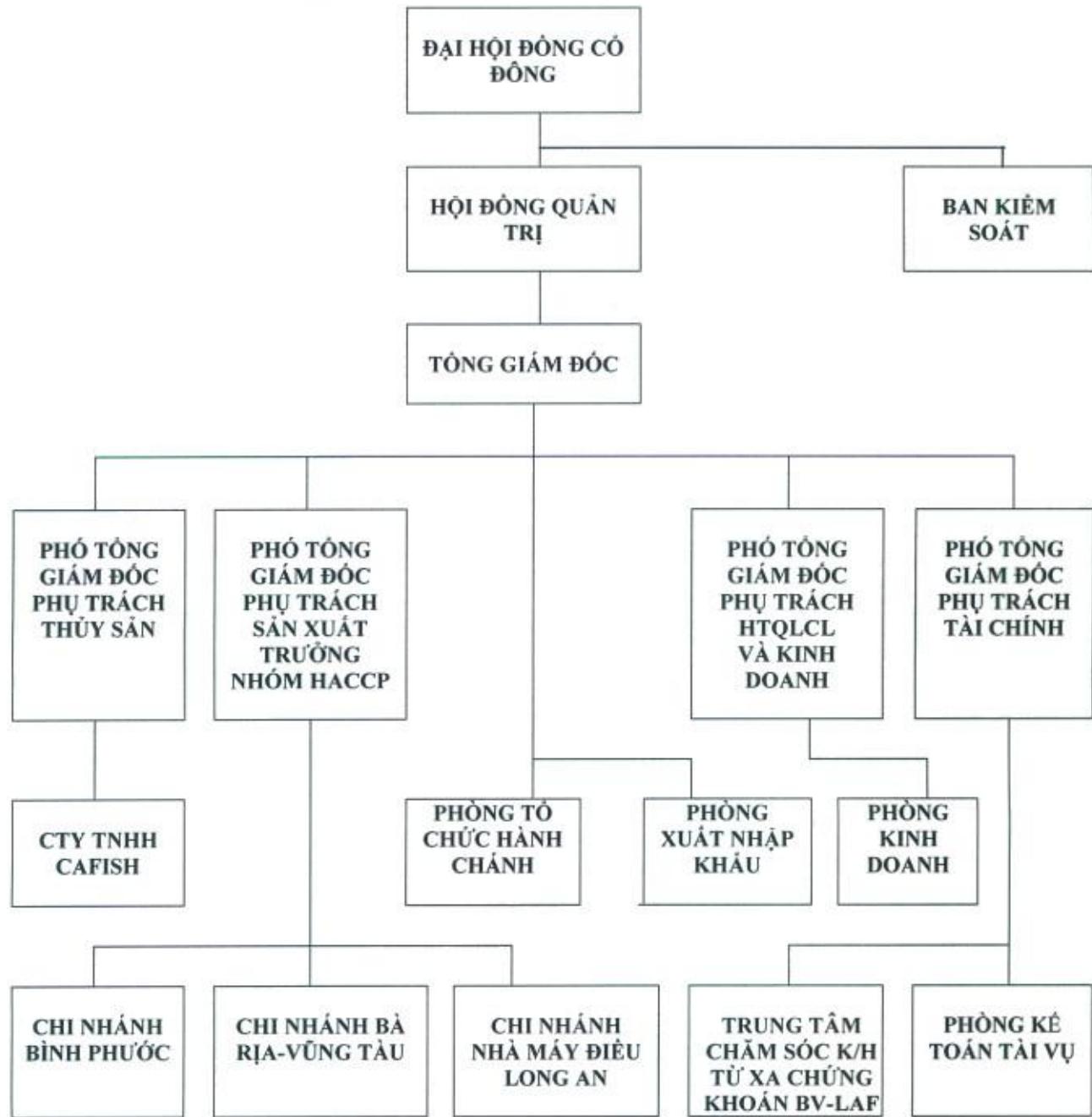
c) Tóm tắt hoạt động và tình hình tài chính của Công ty liên quan :

Công ty liên doanh với Công ty Caseamex thành lập Công ty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ (Cafish-Việt Nam) với tỷ lệ vốn góp : 49%: 51%; trong năm 2010 nhưng Cafish đã đạt được các kết quả khả quan như sau :

CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2010	THỰC HIỆN NĂM 2010
- Số lượng thu mua	Kg	6.067.500,	4.304.215,7
- Doanh số mua	VND	457.135.000.000,	494.475.623.018,
- Kim ngạch XK	USD	22.000.000,	28.273.147,36
- Doanh số bán	VND	457.245.243.000,	573.758.603.935
- Lợi nhuận trước thuế	VND	6.500.000.000,	11.800.000.000,

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ :

a) Cơ cấu tổ chức công ty lafooco



b) Tóm tắt lý lịch của Ban Tổng giám đốc :

- **TỔNG GIÁM ĐỐC** : Ông NGUYỄN VĂN CHIỀU
- Lý lịch trình bày tại phần VIII của Hội đồng quản trị
- **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** : Ông CHÂU VĂN ĐỨC
- Lý lịch trình bày tại phần VIII của Hội đồng quản tri
- **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** : Ông LÊ HỮU PHƯƠNG
- Lý lịch trình bày tại phần VIII của Hội đồng quản tri
- **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** : Bà NGUYỄN THỊ LỆ DUNG
- Lý lịch trình bày tại phần VIII của Hội đồng quản tri
- **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** : Ông ĐOÀN VĂN ĐÔNG
- Lý lịch trình bày tại phần VIII của Hội đồng quản tri

*. KẾ TOÁN TRƯỞNG

- Ngày tháng năm sinh 09/03/1972
- Quốc tịch Việt Nam
- Trình độ văn hóa 12/12
- Trình độ chuyên môn Cử nhân tài chính kế toán.

Bà HUỲNH THỊ NGỌC MỸ

c) Lương tối thiểu của cán bộ chủ chốt trong công ty:	
- Tổng giám đốc phụ trách chung (24,000,000 đ/tháng)	: 288,000,000 đ/năm
- Phó tổng giám đốc phụ trách tài chính (13,200,000 đ/tháng)	: 158,400,000 đ/năm
- Phó tổng giám đốc phụ trách thủy sản (6,000,000 đ/tháng)	: 72,000,000 đ/năm
- Phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất (12,000,000 đ/tháng)	: 144,000,000 đ/năm
- Phó tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh (12,000,000 đ/tháng)	: 144,000,000 đ/năm

d) Số lượng cán bộ, nhân viên :

Lao động bình quân của công ty :	1,537	người
*. Cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ :	93	người
- Văn phòng công ty :	63	người
- Chi nhánh Nhà máy điều Long An :	15	người
- Chi nhánh Bình Phước :	9	người
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu :	4	người
- Cty thành viên Cafish Việt Nam :	2	người
*. Công nhân trực tiếp sản xuất :	1,444	người
- Chi nhánh Nhà máy điều Long An :	1,114	người
- Chi nhánh Bình Phước :	162	người
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu :	135	người
- Xưởng phân loại Phòng kinh doanh :	33	người

e) Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng : không thay đổi.

VIII. THÔNG TIN CÔ ĐÔNG

1. Danh sách Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát :

a) Cơ cấu Hội đồng quản trị

+ CHỦ TỊCH HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

Ông NGUYỄN VĂN CHIỀU

10/12/1957

Việt Nam

12/12

Cử nhân kinh tế

Ông LÊ HỮU PHƯƠNG

17/03/1967

Việt Nam

12/12

Cử nhân tài chính kế toán

Ông NGUYỄN NHƯ SONG

07/06/1962

Việt Nam

12/12

Kỹ sư thông tin viễn thông, Quản trị tài chính.

Ông CHÂU VĂN ĐỨC

1961

Việt Nam

9/12

Kỹ thuật chế biến điều, công nghệ thực phẩm.

Ông ĐOÀN VĂN ĐÔNG

05/08/1968

Việt Nam

12/12

Kỹ sư chế biến thực phẩm, Trung cấp chính trị.

+ PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT(TV độc lập)

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày tháng năm sinh
 - Quốc tịch
 - Trình độ văn hóa
 - Trình độ chuyên môn
- + THÀNH VIÊN HĐQT(TVđộc lập)**

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

b) Cơ cấu Ban kiểm soát :

+ TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN BKS

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

+ THÀNH VIÊN BKS (TVđộc lập)

- Ngày tháng năm sinh
- Quốc tịch
- Trình độ văn hóa
- Trình độ chuyên môn

c) Lương thù lao HĐQT, BKS năm 2010 :

- Căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010 ngày 27.03.2010 “ V/v : Khoán lương thù lao HĐQT, BKS năm 2010 là 2,5% tính trên lợi nhuận trước thuế và mức tối thiểu là 200 triệu đồng/năm ”.

- Căn cứ Kết quả hoạt động SXKD năm 2010, Công ty đã chi tổng mức lương thù lao HĐQT, BKS năm 2010 là : 2.818.575.182, đ đúng theo tinh thần của nghị quyết.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	THỜI GIAN (QUÝ)	THÀNH TIỀN
A HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :				1,879,050,122
1	Nguyễn Văn Chiểu	CTịch	4	417,566,694
2	Lê Hữu Phương	P.CT	4	313,175,020
3	Nguyễn Như Song	P.CT	4	313,175,020
4	Châu Văn Đức	UV	4	208,783,347
5	Võ Đông Đức	UV	4	208,783,347
6	Đoàn Văn Đông	UV	4	208,783,347
7	Nguyễn Thị Lệ Dung	UV	4	208,783,347
B BAN KIỂM SOÁT :				730,741,714
8	Hồ Thị Kim Hoàng	KS trưởng	4	313,175,020
9	Dư Trường Linh	KSV	1	52,195,837
10	Trần Lê Việt Hùng	KSV	1	52,195,837
11	Tô Thị Thu Vân	KSV	3	156,587,510
12	Trương Thị Phượng Linh	KSV	3	156,587,510
C THU KÝ HĐQT :				208,783,347
13	Dư Trường Linh	Thư ký	11 tháng	197,300,263
14	Võ Dương Như Thảo	Thư ký	20 ngày	11,483,084
Tổng cộng				2,818,575,183

d) Tỷ lệ phân bổ quyền biểu quyết của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty đến 10/02/2011 :

HỌ & TÊN	CHỨC VỤ	SỐ CMND	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ %
1. Nguyễn Văn Chiểu + Cá nhân + Ủy quyền	CT.HĐQT-TGĐ SCIC	300004106	3,228,870 145,454 3,083,416	24.12 1.09 23.03
2. Lê Hữu Phương + Cá nhân + Ủy quyền	P.CTHĐQT-PTGĐ	320672163	61,303 61,303 -	0.46 0.46 -
3. Nguyễn Như Song + Cá nhân + Ủy quyền	PCT HĐQT	024158711	69,698 69,698 -	0.52 0.52 -
4. Châu Văn Đức + Cá nhân + Ủy quyền	QTV-P.TGĐ	300665671	58,789 58,789 -	0.44 0.44 -
5. Võ Đông Đức + Cá nhân + Ủy quyền	QTV	360045871	1,470 1,470 -	0.01 0.01 -
6. Nguyễn Thị Lệ Dung + Cá nhân + Ủy quyền	QTV-P.TGĐ	301240582	63,602 63,602 -	0.48 0.48 -
7. Đoàn Văn Đông + Cá nhân + Ủy quyền	QTV-P.TGĐ	361722089	29,663 29,663 -	0.22 0.22 -
8. Hồ Thị Kim Hoàng + Cá nhân + Ủy quyền	KIỂM SÓAT TRƯỞNG	300026933	7,070 7,070 -	0.05 0.05 -
9. Tô Thị Thu Vân + Cá nhân + Ủy quyền	KS VIÊN	022093499	3,200 3,200 -	0.02 0.02 -
HỌ & TÊN	CHỨC VỤ	SỐ CMND	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ %
10. Trương Thị Phượng Linh + Cá nhân + Ủy quyền	KS VIÊN	301926201	5,390 5,390 -	0.04 0.04 -
11. Huỳnh Thị Ngọc Mỹ + Cá nhân + Ủy quyền	K.TOÁN TRƯỞNG	300617755	10,782 10,782 -	0.08 0.08 -

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông đến 10/02/2011 :

a) Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của công ty :

Stt	Họ và Tên	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Hà Nội	3.083.416	23,03

b) Cơ cấu cổ đông của công ty :

Cổ đông	Giá trị sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông nhà nước	30.834.160.000	3.083.416	23,03
2. Cổ đông trong công ty	10.285.600.000	1.028.560	7,68
3. Cổ đông ngoài công ty	92.774.380.000	9.277.438	69,29
- Tổ chức	11.224.940.000	1.122.494	8,38
- Cá nhân	81.549.440.000	8.154.944	60,91
	133.894.140.000	13.389.414	100

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÉ BIỂN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN CHIỀU



ISO 9001 : 2008
GMP - HACCP

CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
LONG AN FOOD PROCESSING EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Add: 81B National road 62, Ward 2, Tan An Township, Long An Province-VN
Tel : (84 72) 3823900 - 3821501 - 3829255 - 3524534

Fax : (84 72) 3826735 - 3821936 - 3829637
Website: www.lafooco.vn ; www.lafooco.com.vn
Email : lafooco@hcm.vnn.vn

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM 2010

001
ÔNG
Ô PH
BIẾN
IẤT K
ONG
AN - T

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN**

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN là Công ty Cổ phần được chuyên từ Xí nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo Quyết định số 4206/QDUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059380 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 20 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định 06/GPPH ngày 06/11/2000 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 15/12/2000 với mã chứng khoán là LAF.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất;
- Hợp tác, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực kho bãi, cảng, cao ốc văn phòng, siêu thị, đầu tư tài chính (theo quy định của pháp luật), đại lý chứng khoán.

Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là 133.894.140.000 VND (Một trăm ba mươi ba tỷ tám trăm chín mươi bốn triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Hội đồng Quản trị Công ty

Chức vụ

Ông Nguyễn Văn Chiểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Như Song	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hữu Phương	Phó Chủ tịch
Ông Châu Văn Đức	Ủy viên
Ông Võ Đông Đức	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Đông	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lê Dung	Ủy viên

Ban Kiểm soát Công ty

Chức vụ

Bà Hồ Thị Kim Hoàng	Trưởng ban
Bà Tô Thị Thu Vân	Thành viên
Bà Trương Thị Phụng Linh	Thành viên

Ban Giám đốc Công ty

Chức vụ

Ông Nguyễn Văn Chiểu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Châu Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lê Dung	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng Công ty

Ngày bổ nhiệm

Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2006

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 thay thế thông tư trên sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Chè Biên Hàng Xuất Khẩu Long An (LAFOOCO) phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Long An, ngày 16 tháng 02 năm 2011

TM. Hội đồng Quản trị

TM. Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



5

Theo ý Khoa Khoa chung tôi, Báo cáo tài chính da Phan Anh từng là một số báo đầu tiên tại Thành phố Hồ Chí Minh và là tờ báo có số lượng tiêu thụ cao nhất tại TP.HCM. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của kinh tế thế giới, đặc biệt là kinh tế Trung Quốc, doanh số bán hàng của Khoa Khoa đã giảm sút rõ rệt. Năm 2010, doanh số bán hàng của Khoa Khoa chỉ còn 100 tỷ đồng, giảm 50% so với năm 2009.

1. *Alten und kriegerischen Völkern:*

Codas y Kites

Ví dụ: Khi phân tích bài toán, ta cần xác định các biến số, sau đó xác định các ràng buộc và cuối cùng là tìm giá trị tối ưu.

Chung tôi đã thực hiện kiểm tra chất lượng của CÔNG TY CỔ PHẦN CHE BỀN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16/02/2011 gồm: Bằng cách ký kết toàn bộ các điều khoản và điều kiện của hợp đồng số 31/12/2010 được trình bày tại trang 06 đến trang 28.

HỘ KHẨU DÂN SỐ QUẬN TÂN VĂN BẢN GIẤM ĐỐC CỘNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ BÉN HẠNG XUYÊN KHAU

Kinh nghiệm của các đồng nghiệp CONG TY CỔ PHẦN CÔNG BÉN HÀNG KHẨU KHAU LÔNG AN

WE BAU CÁO TƯ CHỦ NHÀ MÌM 2010 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CP PHAN CÔHE BIEN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN

BÁO CÁO KIỂM TỌAN

S₀: //BCKT/TC

BẢNG CÂN ĐOÎ KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		281.517.675.029	155.112.861.211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	124.169.962.261	7.281.869.559
1. Tiền	111		8.511.735.061	7.281.869.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.658.227.200	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	1.403.779.190	3.428.644.598
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.403.779.190	3.622.644.598
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(194.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	44.006.003.419	34.065.415.896
1. Phải thu khách hàng	131		35.467.955.067	23.981.811.204
2. Trả trước cho người bán	132		5.626.159.568	7.090.811.957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4.582.571.661	4.118.680.767
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.670.682.877)	(1.125.888.032)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	106.093.384.384	102.356.893.693
1. Hàng tồn kho	141		106.093.384.384	102.356.893.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.844.545.775	7.980.037.465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	173.659.275
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.410.572.156
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	5.844.545.775	6.395.806.034

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		72.850.301.098	60.245.479.789
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.879.635.080	29.507.562.466
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VL08	19.129.358.486	19.672.387.709
- Nguyên giá	222		44.365.775.553	40.800.188.181
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(25.236.417.067)	(21.127.800.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VL09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	8.802.227.707	9.674.763.979
- Nguyên giá	228		13.058.761.219	13.058.761.219
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(4.256.533.512)	(3.383.997.240)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	3.948.048.887	160.410.778
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	24.440.372.000	22.860.372.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.827.600.000	14.827.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9.612.772.000	8.032.772.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	16.530.294.018	7.877.545.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.530.294.018	7.877.545.323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		354.367.976.127	215.358.341.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		104.430.095.976	109.108.899.803
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	103.879.306.434	108.645.405.503
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		6.714.801.760	85.492.786.536
2. Phải trả người bán	312		9.187.035.053	4.980.337.077
3. Người mua trả tiền trước	313		9.916.319.822	129.363.403
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		13.323.205.027	2.553.450.141
5. Phải trả người lao động	315		34.287.128.225	12.730.034.590
6. Chi phí phải trả	316		1.909.436.689	1.177.812.967
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		29.471.819.199	2.324.066.328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(930.439.341)	(742.445.539)
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	550.789.542	463.494.300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	3.494.300
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		550.789.542	460.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		249.937.880.151	106.249.441.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	249.937.880.151	106.249.441.197
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		133.894.140.000	81.183.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.894.688.720	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	24.214.002
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.952.688.426	4.586.530.564
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.892.107.156	3.818.875.584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		59.380.000	42.380.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76.244.875.849	16.593.601.047
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		354.367.976.127	215.358.341.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		363.636,40	90.050,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Long An, Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Trương Thị Phụng Linh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Chiếu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VL.19	912.790.507.820	528.449.476.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VL.20	64.996.332	44.447.601
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ($10 = 01 - 02$)	10	VL.21	912.725.511.488	528.405.029.355
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.22	740.495.896.078	481.894.455.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ($20 = 10 - 11$)	20		172.229.615.410	46.510.574.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.23	21.387.628.104	24.291.911.690
7. Chi phí tài chính	22	VL.24	24.163.078.003	17.496.278.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.444.818.582	6.111.191.515
8. Chi phí bán hàng	24		15.060.707.040	11.578.468.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.596.360.580	15.752.012.619
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		109.797.097.891	25.975.725.932
{ $30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)$ }				
11. Thu nhập khác	31	VL.25	639.874.528	1.535.021.607
12. Chi phí khác	32	VL.26	312.540.349	198.859.506
13. Lợi nhuận khác ($40 = 31 - 32$)	40		327.334.179	1.336.162.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($50 = 30 + 40$)	50		110.124.432.070	27.311.888.033
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.27	26.204.743.090	5.575.260.653
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL.28	-	271.995.933
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($60 = 50 - 51 - 52$)	60		83.919.688.980	21.464.631.447
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.926	3.066

Long An, Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Trương Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ



Nguyễn Văn Chiếu

BÁO CÁO LUU CHUYỀN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		925.563.954.311	598.698.888.470
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(707.498.849.935)	(319.617.782.674)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(57.604.142.576)	(36.424.635.497)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(14.444.818.582)	(6.120.328.739)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(12.181.847.235)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		74.812.029.116	23.871.489.808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(75.327.464.874)	(58.011.583.960)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>133.318.860.225</i>	<i>202.396.047.408</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.687.490.516)	(5.056.960.186)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.520.940	45.556.150
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.047.876.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.559.847.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.053.531.000	4.875.967.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.322.220.129	3.101.956.825
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(2.866.065.447)</i>	<i>918.643.789</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		79.188.764.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		600.146.507.740	158.959.699.112
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(678.628.453.107)	(363.803.550.757)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.190.754.560)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(14.483.935.927)</i>	<i>(204.843.851.645)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)</i>	<i>50</i>		<i>115.968.858.851</i>	<i>(1.529.160.448)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.281.869.559	7.583.290.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		919.233.851	1.227.739.442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	VII.34	124.169.962.261	7.281.869.559

Người lập biểu

Trương Thị Phụng Linh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Long An Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Chiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BIÊN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN là Công ty Cổ phần được chuyển từ Xí nghiệp Chè Biên Hàng Xuất Khẩu Long An theo Quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BIÊN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059380 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 20 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định 06/GPPH ngày 06/11/2000 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 15/12/2000 với mã chứng khoán là LAF.

2. Linh vực kinh doanh

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất;
- Hợp tác, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực kho bãi, cảng cá, cao ốc văn phòng, siêu thị, đầu tư tài chính (theo quy định của pháp luật), đại lý chứng khoán.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hồi đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hồi đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 01 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 44 năm
- Phần mềm	07 - 07 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản khoán phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rõ ràng và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	414.616.078	503.595.190
- Tiền VND	305.567.379	486.371.471
<i>Tại văn phòng</i>	86.930.638	23.759.854
<i>Tai CN Bình Phước</i>	218.636.741	462.611.617
- Tiền ngoại tệ (USD)	109.048.699	17.223.719
1.2-Tiền gửi ngân hàng	8.097.118.983	6.778.274.369
- Tiền gửi VND	1.321.802.977	5.179.910.859
<i>Tại văn phòng</i>	1.225.620.153	5.151.473.680
<i>Tai CN Bà Rịa-Vũng Tàu</i>	90.893.407	11.787.873
- Tiền ngoại tệ (USD)	5.289.417	16.649.306
1.3-Tiền đang chuyển	6.775.316.006	1.598.363.510
1.4- Các khoản tương đương tiền	115.658.227.200	-
Công tiền và các khoản tương đương tiền	124.169.962.261	7.281.869.559
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
2.1-Đầu tư ngắn hạn	1.403.779.190	3.622.644.598
2.1.1-Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	1.403.779.190	3.622.644.598
- Cổ phiếu Cty Điện Cờ	-	1.000.000.000
- Chứng chỉ VF1	-	163.000.000
- Cổ phiếu Cty CP Khách sạn Bông Sen	-	300.000.000
- Cổ phiếu Cty Đá Hóa An	-	481.444.598
- Cổ phiếu Cty Dược Cửu Long	-	1.585.000.000
- Cổ phiếu Ngân hàng Eximbank	-	93.200.000
- Cổ phiếu Cty Nhựa Tân Tiến (44.830 CP)	1.403.779.190	-
2.1.2-Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	(194.000.000)
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(169.000.000)
- Cổ phiếu Cty Dược Cửu Long	-	(25.000.000)
- Chứng chỉ VF1	-	-
Công các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.403.779.190	3.428.644.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
3.1-Phải thu khách hàng	35.467.955.067	23.981.811.204
- Cty TNHH Long Châu	454.699.535	323.681.699
- Carl Wilhelm Clasen GmbH	2.233.029.400	-
- Man Shun Cheong Enterprise Ltd	4.598.635.810	-
- P T COMEXTRA MAJORA	4.171.192.900	-
- Catz International	2.173.393.600	1.664.027.750
- Jas Trading B.V	-	1.682.865.800
- Ultra Trading INT	-	1.174.238.450
- Cty TNHH Lợi Toàn	-	1.203.199.800
- Cty PTKM Điện Bách	-	1.879.481.500
- Vital Nut Co., LTD	2.107.131.600	1.538.440.750
- Red River Foods Inc	-	1.312.384.150
- Rath and Co Trading PTY LTD	1.929.473.712	-
- Intersnack Procurement B.V	5.837.682.200	-
- Cty Hải Phú TQ	1.757.069.730	-
- Ftafood Solutions PTY LTD	2.226.403.200	-
- Toyota Tsusho American, INC	5.102.174.000	-
- Moshe Mussafi	-	4.172.778.779
- Hamama Meir Trading (1996) LTD	-	3.152.233.700
- Beansum Co., LTD	-	3.249.563.625
- Khác	2.877.069.380	2.628.915.201
3.2-Trả trước cho người bán	5.626.159.568	7.090.811.957
- Sita S.A.	1.579.459.464	1.496.782.286
- Valency International Trading PTE Ltd	-	3.690.454.730
- Samcad Holding Company LTD	1.282.750.912	1.215.605.014
- OLam Singapore	504.794.707	478.371.109
- Khác	2.259.154.485	209.598.818
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	4.582.571.661	4.118.680.767
- Phải thu CNV	45.028.880	14.645.444
- Phải thu khác	4.537.542.781	4.104.035.323
<i>Chi sự nghiệp chờ xử lý</i>	-	223.733.750
<i>Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	4.410.000.000	3.417.220.129
<i>Khác</i>	127.542.781	463.081.444
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.670.682.877)	(1.125.888.032)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	44.006.003.419	34.065.415.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
4. HÀNG TỒN KHO		
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	106.093.384.384	102.356.893.693
- Hàng mua đang đi đường	38.137.057.379	64.214.845.936
- Nguyên liệu, vật liệu	1.164.314.243	552.048.886
- Công cụ, dụng cụ	28.200.132.116	20.373.676.575
- Chi phí SX, KD DD	32.986.114.077	15.635.781.607
- Thành phẩm	5.605.766.569	1.580.540.689
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	106.093.384.384	102.356.893.693
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
- Thuế TNDN		
Công thuế và các khoản phải thu nhà nước		
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
6.1- Tạm ứng	395.932.793	235.035.437
- Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	72.130.920	-
- Nguyễn Thị Minh Tâm	2.174.242	103.343.582
- Dư Trường Linh	75.160.040	17.941.000
- Nguyễn Hữu Dũng	72.354.587	23.349.535
- Đối tượng khác	174.113.004	90.401.320
6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.312.524.165	6.024.681.780
Công ty Hơi Ký Nghệ Que hàn	40.000.000	20.000.000
Tại Ngân hàng Công thương VN - SGD2	3.642.079.092	-
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Long An	1.250.000.000	6.000.000.000
PGBank Long An	375.761.400	-
Đối tượng khác	4.683.673	4.681.780
6.3-Tài sản thiêu chờ xử lý	136.088.817	136.088.817
Khác	136.088.817	136.088.817
Cộng tài sản ngắn hạn khác	5.844.545.775	6.395.806.034
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
I. <i>Nguyên giá</i>					
1 Số dư tại ngày 01/01/2010	21.732.026.238	13.788.872.272	4.222.482.791	1.056.806.880	40.800.188.181
2 Tăng trong năm 2010	278.494.304	1.494.394.698	1.460.507.870	332.190.500	3.565.587.372
- Mua trong năm	-	1.494.394.698	1.460.507.870	332.190.500	3.287.093.068
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	278.494.304	-	-	-	278.494.304
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2010	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tài ngày 31/12/2010	22.010.520.542	15.283.266.970	5.682.990.661	1.388.997.380	44.365.775.553
II. <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
1 Số dư tại ngày 01/01/2010	12.991.231.047	5.563.716.838	1.668.782.562	904.070.025	21.127.800.472
2 Tăng trong năm 2010	1.576.003.417	1.905.369.779	455.721.004	171.522.395	4.108.616.595
- Khấu hao trong năm	1.576.003.417	1.905.369.779	455.721.004	171.522.395	4.108.616.595
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2010	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tài ngày 31/12/2010	14.567.234.464	7.469.086.617	2.124.503.566	1.075.592.420	25.236.417.067
III. <i>Giá trị còn lại</i>					
1 Tại ngày 01/01/2010	8.740.795.191	8.225.155.434	2.553.700.229	152.736.855	19.672.387.709
2 Tại ngày 31/12/2010	7.443.286.078	7.814.180.353	3.558.487.095	313.404.960	19.129.358.486

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dung để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :

- Nguyên giá của TSCD hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phẩm mĩm kế toán	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCD vô hình</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2010	12.993.065.319	65.695.900	13.058.761.219
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2010	12.993.065.319	65.695.900	13.058.761.219
<i>II. Giá trị hao mòn luỹ kế</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2010	3.346.136.964	37.860.276	3.383.997.240
2. Tăng trong năm	865.855.704	6.680.568	872.536.272
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2010	4.211.992.668	44.540.844	4.256.533.512
<i>III. Giá trị còn lại của TSCD vô hình</i>			
1. Tại ngày 01/01/2010	9.646.928.355	27.835.624	9.674.763.979
2. Tại ngày 31/12/2010	8.781.072.651	21.155.056	8.802.227.707

11. CHI PHÍ XDCB DỞ DÀNG

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	3.948.048.887	160.410.778
- Tại CN Bà Rịa - Vũng Tàu (Lò sấy)	-	16.066.236
- Đường nội bộ tại Bên Lức	31.419.000	31.419.000
- Tại CN Bình Phước	254.244.401	14.545.454
<i>Nhà kho</i>	-	14.545.454
<i>Trạm cảng</i>	254.244.401	-
- Tại Long An	3.662.385.486	98.380.088
<i>Xây dựng công trình tại khu công nghiệp</i>	707.910.145	-
<i>Xây dựng văn phòng công ty</i>	2.954.475.341	98.380.088
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Công chi phí XDCB dở dang	3.948.048.887	160.410.778

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
13.1- Đầu tư vào công ty con	-	-
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.827.600.000	14.827.600.000
13.3- Đầu tư dài hạn khác	9.612.772.000	8.032.772.000
- Cổ phiếu công ty XNK Tổng hợp Giá Rai (506.000CP)	4.957.072.000	4.957.072.000
- Cổ phiếu Nigatex (100.000CP)	1.050.000.000	1.050.000.000
- Cổ phiếu Vietinbank (134.830CP)	2.305.700.000	2.025.700.000
- Cổ phiếu Công ty Điện cơ (100.000CP)	1.000.000.000	-
- Cổ phiếu Cty CP KS Bóng Sen (30.000CP)	300.000.000	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Công các khoản đầu tư tài chính dài hạn	24.440.372.000	22.860.372.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	16.530.294.018	7.877.545.323
- Căn Ô tô Long An	-	10.399.994
- Mở rộng nhà tiếp nhận Long An	-	28.743.826
- Di dời Đài nước Long An	-	5.834.961
- Mở rộng công Công ty Long An	-	10.386.577
- Thuê đất cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn	15.952.349.999	6.903.447.727
- Khác	577.944.019	918.732.238

14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

14.3-Tài sản dài hạn khác

Cộng các tài sản dài hạn khác

15. NỢ NGÂN HẠN

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	16.530.294.018	7.877.545.323
<u>Vay ngắn hạn</u>		
- CN Ngân hàng Phát triển Long An (VND)	6.714.801.760	85.492.786.536
- Ngân hàng Công thương VN - SGD 2 (VND)	6.714.801.760	85.492.786.536
- Ngân hàng Công thương VN - SGD 2 (USD)	-	15.930.000.000
- Ngân hàng PG Bank Long An (VND)	-	43.631.054.929
- Ngân hàng PG Bank Long An (USD)	-	24.185.438.967
- Ngân hàng HSBC Bank (Vietnam) LTD	-	400.000.000
15.2-Phải trả người bán	6.714.801.760	1.346.292.640
- Công ty TNHH Long Phước	236.206.406	255.514.341
- CTY TNHH Phước An	396.587.465	390.096.052
- Cty TNHH Long Châu	686.300.085	745.467.292
- CTY TNHH Tân Phước	374.683.654	456.497.065
- Valency International Trading PTE LTD	2.642.115.653	-
- CTy TNHH Duy Đức	-	133.015.542
- Khác	4.851.141.790	2.999.746.785
15.3-Người mua trả trước	9.916.319.822	129.363.403
- CTY TNHH TM DV Chung Thành	30.000.000	30.000.000
- DNTN TM-DV Thuận Thu Hà	8.492.000.000	-
- Khác	1.394.319.822	99.363.403
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13.323.205.027	2.553.450.141
- Thuế GTGT đầu ra	339.027.738	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	352.242.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.981.390.999	2.198.421.651
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các loại thuế khác	2.786.290	2.786.290

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15.5-Phải trả người lao động

34.287.128.225

12.730.034.590

15.6-Chi phí phải trả

1.909.436.689

1.177.812.967

15.7- Phải trả nội bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		
15.9- Các khoản phải trả khác	29.471.819.199	2.324.066.328
- Kinh phí công đoàn	1.455.691.585	802.066.165
- Bảo hiểm xã hội	170.702.933	234.265.468
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.814.000.000	1.006.954.800
- Nguồn kinh phí sự nghiệp chờ xử lý		228.866.738
- Phải trả khác	31.424.681	51.913.157
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn		
15.11- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(930.439.341)	(742.445.539)
Cộng nợ ngắn hạn	<u>103.879.306.434</u>	<u>108.645.405.503</u>

16. NỢ DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.4-Vay và nợ dài hạn	-	3.494.300
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	550.789.542	460.000.000
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
16.8- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
16.9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
Cộng nợ dài hạn	<u>550.789.542</u>	<u>463.494.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyết định đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2009	57.989.010.000	9.711.123.615	13.909.634.868	3.698.829.626	4.581.422.039
Lãi trong năm 2009	-	-	-	-	21.464.631.447
Phản phôi lợi nhuận năm 2008 theo Nghị quyết DHCD thường niên ngày 28/03/2009	-	-	102.145.381	120.045.958	(522.191.339)
Chi cổ tức 2007 và phát hành CP thường theo NQDHCD ngày 28/03/2009	23.194.830.000	(9.711.123.615)	(9.424.475.685)	-	(4.059.230.700)
Chi tiền mặt phần cổ phiếu lè từ đợt phát hành cổ tức 2007 và CP thường 2009	-	-	(774.000)	-	-
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009	-	-	-	-	(4.871.030.400)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2009 (Số dư tại ngày 01/01/2010)	81.183.840.000	-	4.586.530.564	3.818.875.584	16.593.601.047
Lãi/lỗ sau thuế năm 2010	-	-	-	-	83.919.688.980
Phát hành thêm 5.271.030 CP theo Báo cáo kết quả phát hành Phản phôi lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết DHCD thường niên ngày 27/03/2010	52.710.300.000	24.894.688.720	-	-	-
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009	-	-	5.366.157.862	1.073.231.572	(8.685.852.578)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010	-	-	-	-	(4.871.030.400)
Số dư tại ngày 31/12/2010	133.894.140.000	24.894.688.720	9.952.688.426	4.892.107.156	(10.711.531.200)
					76.244.875.849

(*) Ghi chú:

Lợi nhuận năm còn lại tại ngày 31/12/2010 là 76.244.875.849 đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Vốn góp của nhà nước	30.834.160.000	19.271.350.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.059.980.000	61.912.490.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	133.894.140.000	81.183.840.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	81.183.840.000	57.989.010.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	52.710.300.000	23.194.830.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	133.894.140.000	81.183.840.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.268.414.178	28.066.634.400

d) Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.389.414	8.118.384
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.389.414	8.118.384
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.389.414	8.118.384
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.389.414	8.118.384
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.389.414	8.118.384
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	10.587.825	6.999.948

(*) Ghi chú

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.118.384	5.798.901
Ành hưởng của Cổ phiếu phát hành thêm	2.469.441	1.201.047
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.587.825	6.999.948

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	9.952.688.426	4.586.530.564
- Quỹ dự phòng tài chính	4.892.107.156	3.818.875.584

18. NGUỒN KINH PHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Năm 2010	Năm 2009
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán hàng hóa	912.790.507.820	528.449.476.956
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	912.790.507.820	528.449.476.956
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Chiết khấu thương mại	64.996.332	44.447.601
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán trả lại		
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	64.996.332	44.447.601
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2010	Năm 2009
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	912.725.511.488	528.405.029.355
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	912.725.511.488	528.405.029.355
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
+ Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	740.495.896.078	481.894.455.300
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng giá vốn hàng bán	740.495.896.078	481.894.455.300
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.481.866.748	138.550.135
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		7.065.668.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.618.000.000	4.162.455.722
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.555.137.540	12.925.237.553
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.732.623.816	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	21.387.628.104	24.291.911.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	14.444.818.582	6.111.191.515
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	7.077.505.972
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.615.942.444	6.678.290.235
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(194.000.000)	(2.415.856.427)
Chi phí tài chính khác	3.296.316.977	45.147.265
Cộng chi phí tài chính	24.163.078.003	17.496.278.560

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	78.819.567
Thu nhập từ thừa do kiểm kê	403.099.455	-
Thu nhập khác	236.775.073	1.456.202.040
Cộng thu nhập khác	639.874.528	1.535.021.607

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
Tiền nộp phạt	168.818.883	-
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	-	60.987.640
Chi phí khác	143.721.466	137.871.866
Cộng chi phí khác	312.540.349	198.859.506

27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	26.204.743.090	5.575.260.653
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	26.204.743.090	5.575.260.653

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

- Chi phí thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoàn lại ;

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	651.372.941.467	403.968.468.672
- Chi phí nhân công	79.040.497.217	44.096.583.803
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.981.152.865	4.582.021.157
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.784.404.453	43.719.949.819
- Chi phí bằng tiền khác	15.973.967.696	12.857.913.102
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố	800.152.963.698	509.224.936.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Năm 2010	Năm 2009
Chi tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	110.124.432.070	27.311.888.033
- Các khoản điều chỉnh tăng	312.540.288	122.770.905
Trong đó: + Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo quy định	312.540.288	122.770.905
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.618.000.000	5.133.616.326
- Tổng thu nhập chịu thuế	104.818.972.359	22.301.042.612
- Thuế TNDN (25%)	26.204.743.090	5.575.260.653
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm		
+ Thuế TNDN phải nộp	26.204.743.090	5.575.260.653
- Thuế TNDN hoãn lại		271.995.933
- Nộp thuế TNDN bù sung theo tờ khai quyết toán thuế TNDN năm		
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	83.919.688.980	21.464.631.447

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN

31. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐỀN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NÁM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Trương Thị Phụng Linh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Long An, Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Chiều